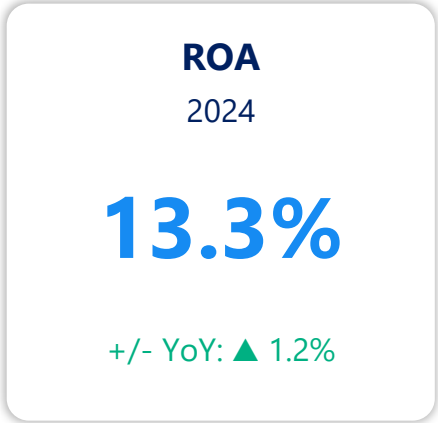
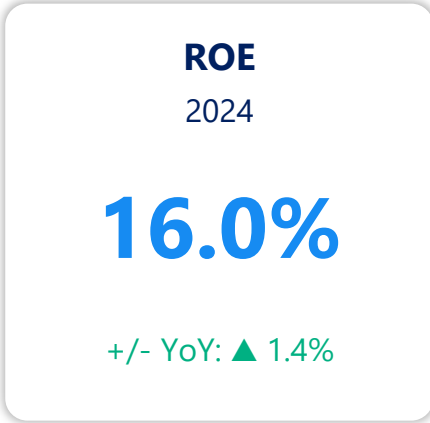
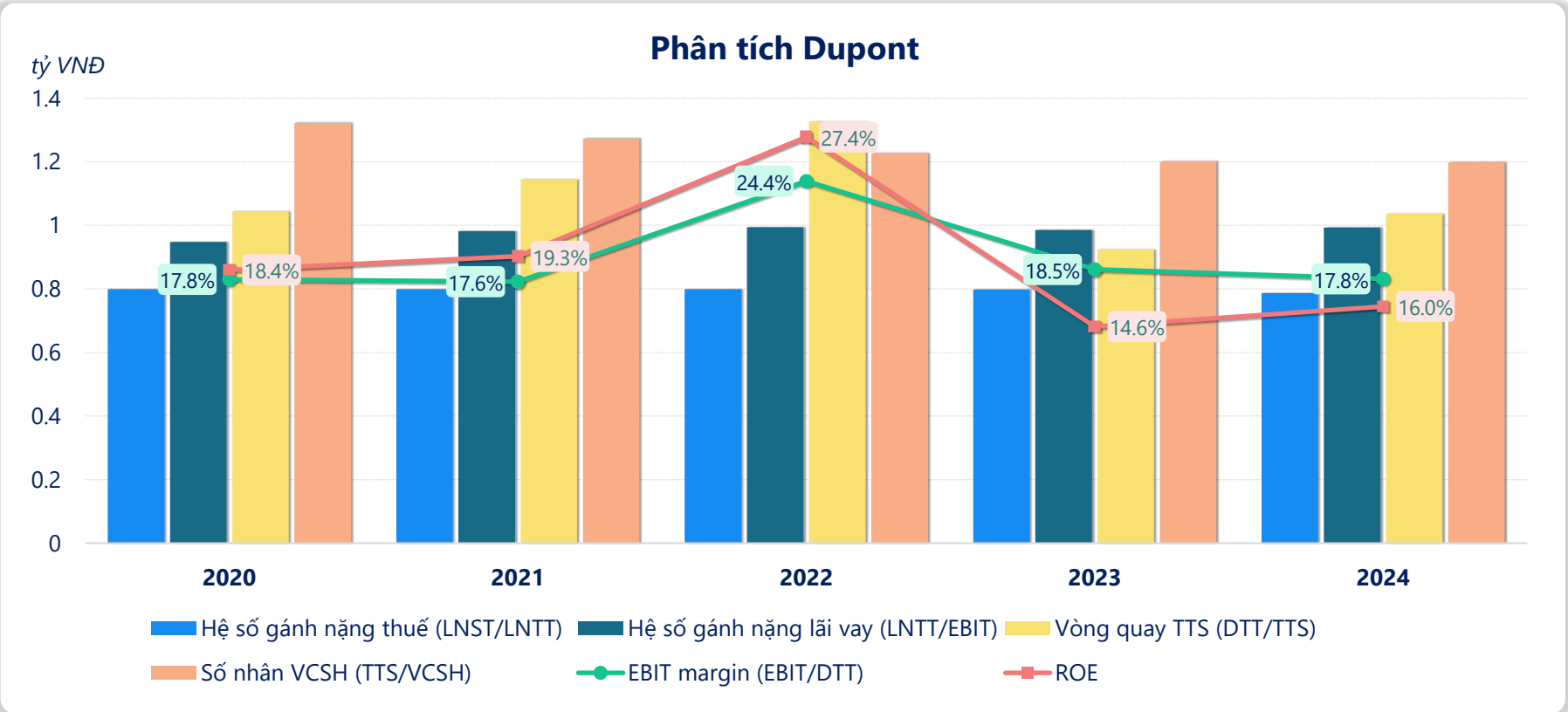
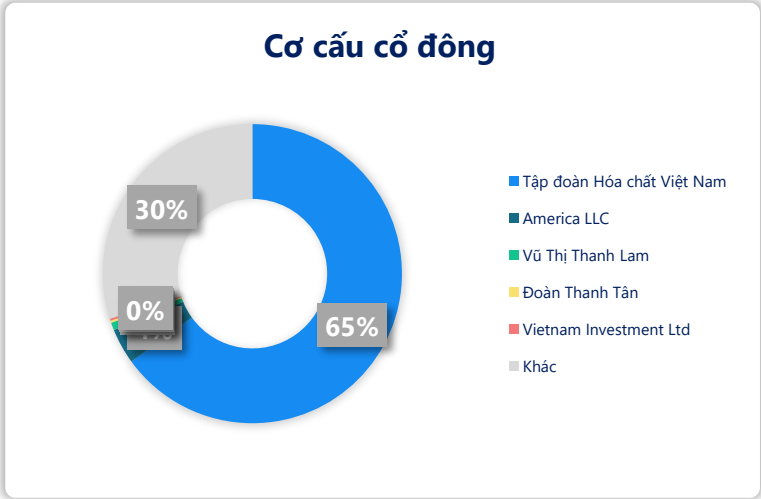


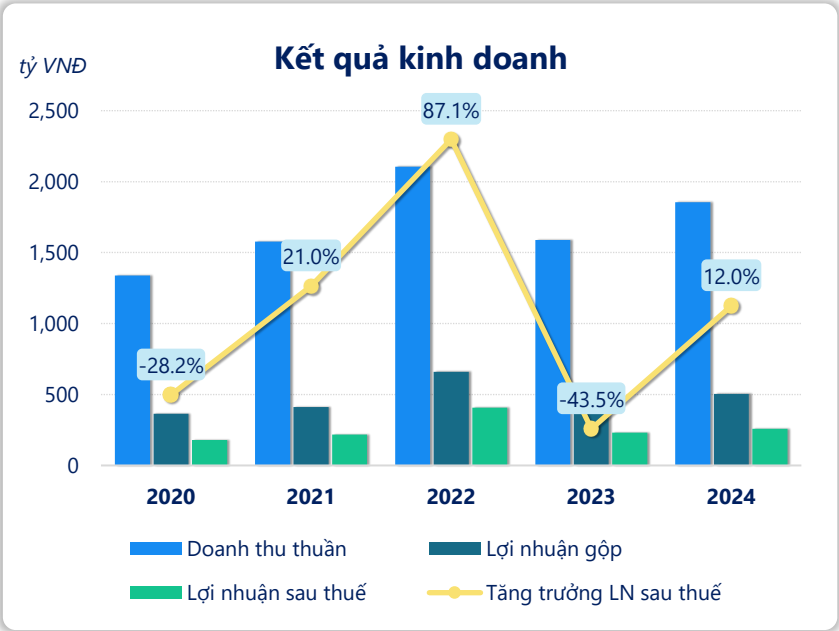
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		45,700
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		16,230 - 47,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		5,050
Số lượng CPLH (CP)		110,499,910
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,911,910
Sở hữu nước ngoài		1.8%
Beta		1.81
EPS		2,157
P/E		21.2

	YTD	1T	3T	6T
CSV		21.5%	21.9%	26.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



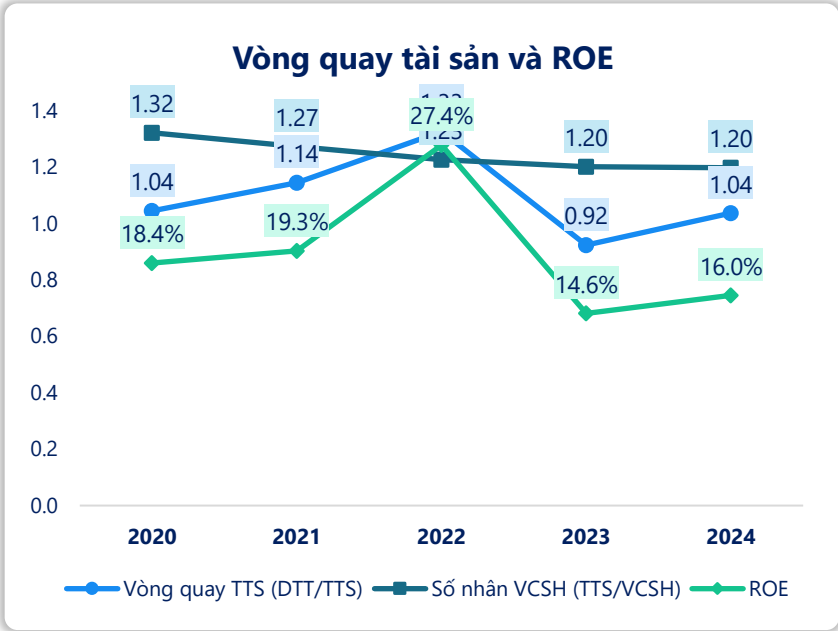
CTCP Hóa chất Cơ bản miền Nam (HSX: CSV)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **17.8%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

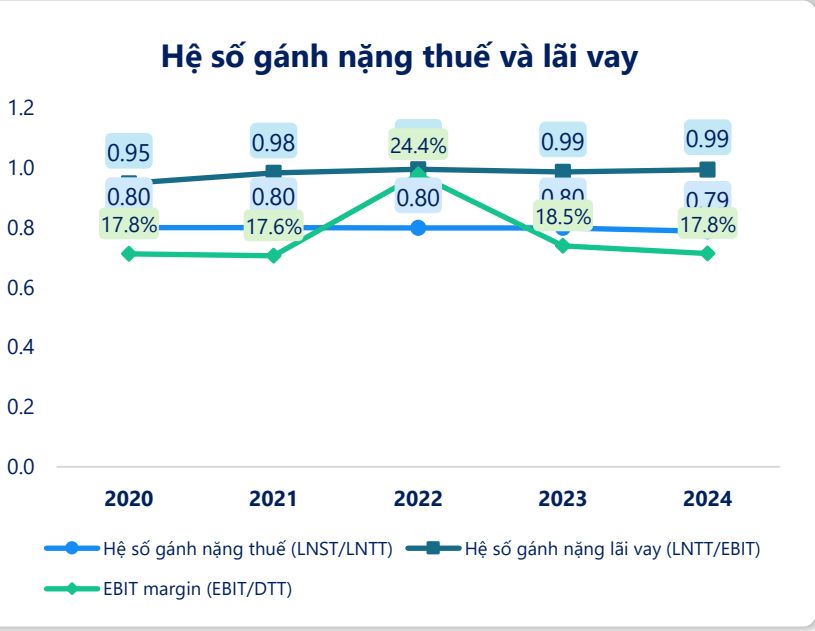
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.99**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **CSV** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 16.8%** đạt **1,856** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 12.0%** đạt **258.3** tỷ đồng.

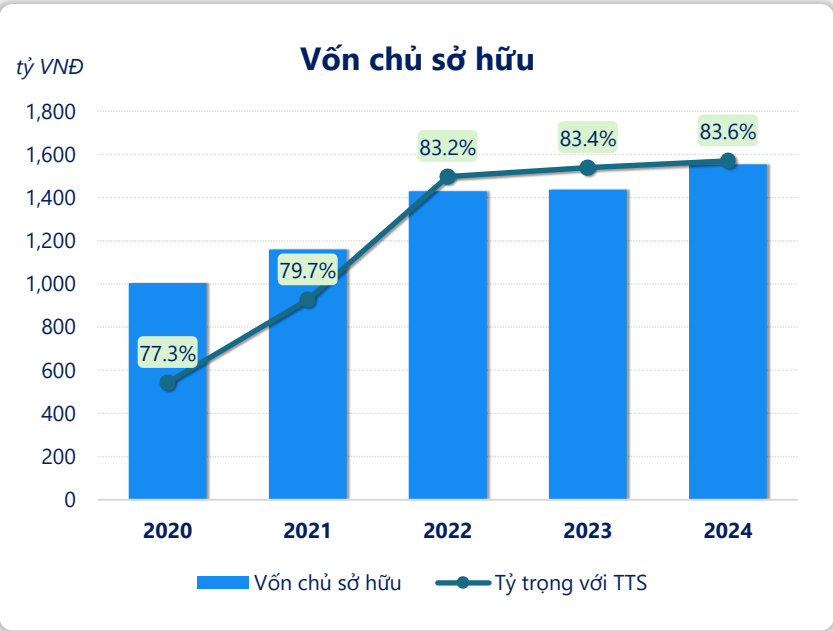
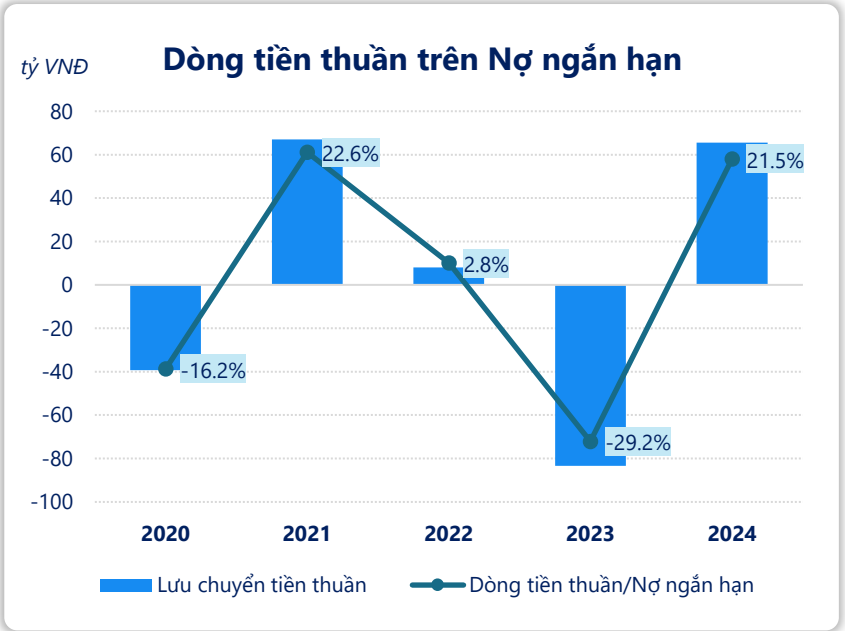
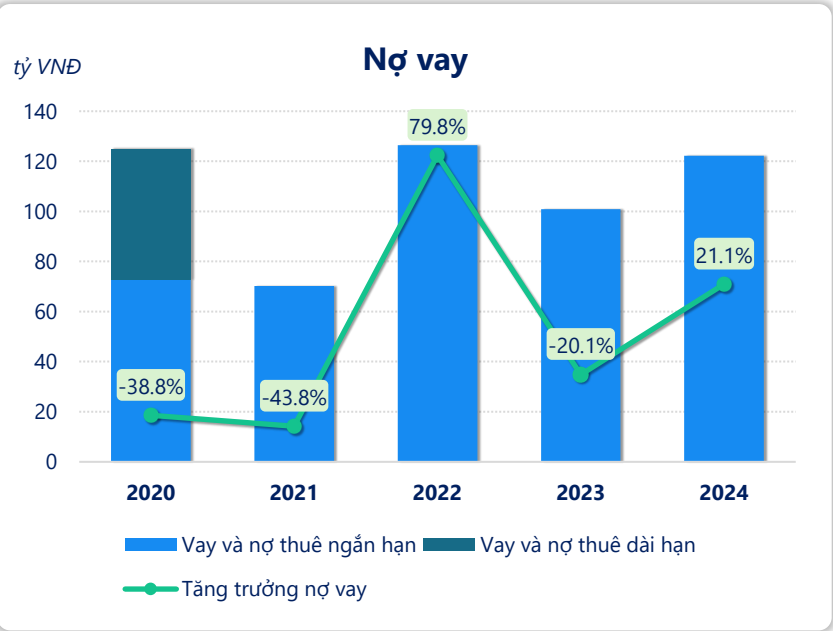
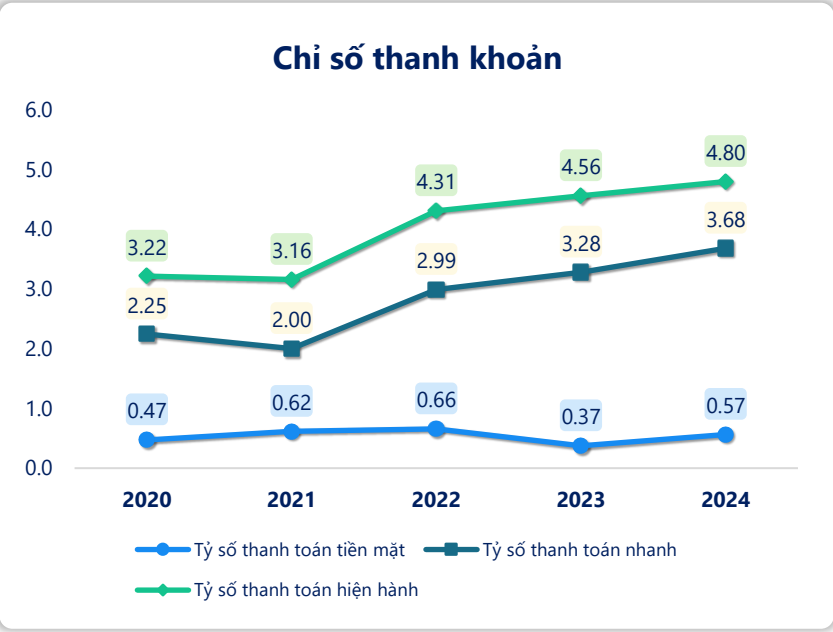
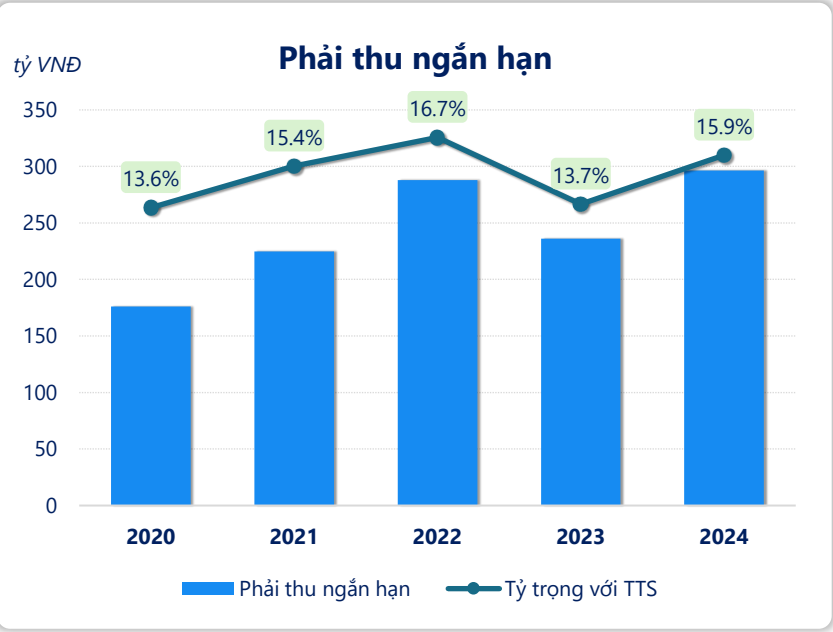
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **16.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.04**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.20** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,858	1,722	7.9%
Tài sản ngắn hạn	1,463	1,304	12.2%
Tiền và tương đương tiền	173	107	61.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	605	540	12.0%
Phải thu ngắn hạn	300	236	26.8%
Hàng tồn kho	336	366	-8.0%
Tài sản ngắn hạn khác	49.5	54.9	-9.9%
Tài sản dài hạn	395	418	-5.5%
Phải thu dài hạn	0.66	0.53	25.9%
Tài sản cố định	62.7	78.4	-20.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.12	1.37	127%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	329	338	-2.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	304	286	6.6%
Nợ ngắn hạn	304	286	6.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	122	101	21.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	22.9	32.3	-29.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,554	1,436	8.2%
Vốn chủ sở hữu	1,554	1,436	8.2%
Vốn điều lệ	1,105	442	150%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,339	1,577	2,104	1,588	1,856
Giá vốn hàng bán	975	1,165	1,444	1,179	1,351
Lợi nhuận gộp	364	412	660	409	505
Doanh thu HĐTC	13.0	12.4	21.5	40.5	30.1
Chi phí TC	13.1	6.36	8.04	4.83	2.86
Chi phí lãi vay	12.5	5.11	2.93	4.25	2.38
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	70.8	79.1	84.8	82.7	111
Chi phí QLDN	66.8	66.2	78.6	77.4	93.4
LN thuần từ HĐKD	226	273	510	285	327
Lợi nhuận khác	-0.43	0.16	0.56	4.12	1.06
LN trước thuế	226	273	511	289	328
Lợi nhuận sau thuế	180	218	408	231	258
LNST của CĐ cty mẹ	179	209	354	209	239

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	290	142	248	328	231
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-159	24.2	-222	-189	-66.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-171	-99.0	-17.6	-222	-99.8
Tiền đầu kỳ	154	115	182	190	107
Lưu chuyển tiền thuần	-39.2	67.1	8.11	-83.3	65.5
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.02	0.01	0.01	0.06
Tiền cuối kỳ	115	182	190	107	173